采 购 供 应 合 同

Hợp đồng mua bán vật tư

合同编号:${code}

Số hợp đồng: ${code}

需方：${customer\_name}

Bên mua: ${customer\_name}

供方: ${company\_name}

Bên cung cấp:${company\_name}

名称: ${product\_name\_chinas}

Tên: ${product\_names}

签约地点: ${sign\_address\_china}

Địa điểm ký kết: ${sign\_address}

签约日期: ${signed\_at\_china}

Ngày ký:${signed\_at}

1 供货范围及合同价格 Phạm vi cung cấp và giá hợp đồng

1.1 供方应被认为已完全理解了合同价格的合理性和充分性。除非合同中另有规定，合同价格应包括供方在合同中应承担的全部义务以及为合理设计、制造、交付设备和技术服务（包括现场服务）并修补任何缺陷所必需的全部。

1.1.Nhà cung cấp được coi là đã hiểu đầy đủ tính hợp lý và đầy đủ của giá hợp đồng. Trừ khi có quy định khác trong hợp đồng, giá hợp đồng sẽ bao gồm tất cả các nghĩa vụ mà nhà cung cấp phải chịu trong hợp đồng và tất cả cần thiết cho việc thiết kế hợp lý, sản xuất, cung cấp thiết bị và dịch vụ kỹ thuật (bao gồm cả dịch vụ tại chỗ)và sửa chữa bất kỳ lỗi nào

1.2 本合同价格按越南盾计价，根据本合同标的所对应的合同价为VND ${total\_dont\_vat} 整，10%增值税价格为VND ${vat} 整，总价格为VND ${total\_money} 整（大写：${read\_money\_china}），以上价格为货到现场指定位置的最终价格，（含包装，运输，保险，等费用**）**并开具全额增值税专用发票。

1.2 Giá của hợp đồng này được tính theo tiền Việt Nam đồng, Căn cứ theo giá cả hợp đồng tương ứng được ghi trong hợp đồng là ${total\_dont\_vat} đồng, 10% thuế VAT là ${vat} đồng, tổng giá là ${total\_dont\_vat} đồng (Bằng chữ: ${total\_money\_text}). Giá trên là giá cuối cùng khi hàng đến vị trí chỉ định tại hiện trường (gồm chi phí đóng gói, vận chuyển, bảo hiểm...) và có hóa đơn VAT đầy đủ.

1.3 除本合同明确规定外，供方无权向需方要求本合同总价外的任何额外款项。但价格的变动不影响本合同任何其它条款的效力。

1.3 Trừ khi hợp đồng có quy định rõ ràng khác, Bên cung cấp không có quyền yêu cầu bên mua bất cứ khoản tiền nào nằm ngoài giá cả hơp đồng này. Tuy nhiên thay đổi về giá cả không ảnh hưởng hiệu lực của bất cứ điều khoản nào trong hợp đồng.

1.4 在合同执行期间，需方有权对合同清单中材料数量进行调整。调整时，按合同清单中对应设备/材料的单价对总价进行相应调整。

1.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên mua có quyền điều chỉnh số lượng chất liệu có trong danh sách của hợp đồng Khi điều chỉnh, phải điều chỉnh tương ứng tổng giá theo đơn giá của thiết bị/chất liệu tương ứng trong danh sách của hợp đồng.

2 质量及技术标准 Tiêu chuẩn chất lượng và kỹ thuật

2.1 供方向需方提供的产品质量应符合相应国家标准，合同所出售的材料或设备必须是全新，并得到双方知情和确认，质保期至工程移交业主并收到业主签发的工程最终接收证书，应充分满足需方的技术要求，供方提供中越文对照版的产品合格证和出厂检验报告、使用说明书及各种试验报告、计量证书、原材料材质证明等资料各2份。

2.1 Bên cung cấp phải cung cấp hàng hóa có chất lượng đạt tiêu chuẩn của quốc gia tương ứng, các vật liệu hoặc thiết bị được bán trong hợp đồng phải mới hoàn toàn, và được hai bên thông báo và xác nhận, từ thời hạn bảo hành chất lượng đến khi công trình được bàn giao cho chủ đầu tư phải nhận được giấy chứng nhận tiếp nhận cuối cùng của dự án do chủ đầu tư cấp phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật của bên mua, bên cung cấp phải cung cấp bản song ngữ trung việt của giấy chứng nhận tiêu chuẩn của sản phẩm, báo cáo kiểm tra xuất xưởng, sách hướng dẫn sử dụng và các loại báo cáo thử nghiệm, giấy chứng nhận đo lường, chứng nhận nguyên liệu thô, mỗi tài liệu 2 bản.

2.2 当需方发现货物的质量、数量、规格不符合合同要求时，需方有权根据工程的实际情况，自主选择退货、减少合同价款或要求供方立即免费供货。供方在接到需方通知后应立即执行需方的决定。由此发生的一切费用由供方全部承担。

2.2 Khi bên mua phát hiện chất lượng, số lượng, quy cách của hàng hóa không đúng yêu cầu trên hợp đồng, bên mua có quyền căn cứ tình hình thực tế của công trình, tự quyết định trả hàng, giảm đơn giá hợp đồng hoặc yêu cầu bên cung cấp cung cấp hàng miễn phí ngay lập tức. Bên cung cấp sau khi nhận được thông báo của bên mua, phải thực hiện ngay quyết định của bên mua. Chi phí phát sinh do bên cung cấp chịu toàn bộ.

3 运输及包装的风险规定Quy định về rủi ro khi vận chuyển và đóng gói

3.1 供方由于运输和包装，保管问题而导致货物质量发生变化，损坏及丢失，不符合需方要求，则由供方承担全部责任。

3.1 Bên cung cấp phát sinh thay đổi về chất lượng hàng hóa, hư hỏng và thất lạc do vấn đề về vận chuyển, đóng gói, bảo quản, không đáp ứng yêu cầu bên mua, sẽ do bên cung cấp chịu toàn bộ trách nhiệm.

4 交货方式 Phương thức giao hàng

4.1 发货前供需双方应提前沟通，具体交货日期以需方的通知为准，如供方未能在此时间内交齐全部货物及资料，应赔偿因此给需方造成的一切损失，需方有权从应付给供方的货款中扣除损失。

4.1 Trước khi giao hàng hai bên cần liên lạc trước, ngày giao hàng cụ thể do bên mua thông báo, nếu trong thời gian đó bên cung cấp không giao đủ toàn bộ hàng hóa và tài liệu, sẽ phải bồi thường tất cả tổn thất cho bên mua, bên mua có quyền khấu trừ tổn thất từ tiền hàng thanh toán cho bên cung cấp.

5 不可抗力 Bất khả kháng

5.1 在不可抗力的情况下，包括但不限于：自然灾害，战争，水灾，暴动或政府政策的变化等交易双方不可预防或避免的情况，无论是甲方还是乙方都不需承担责任或者赔偿对方的损失。

5.1 Trong trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Thiên tai, chiến tranh, lũ lụt, bạo loạn hoặc thay đổi chính sách của chính phủ, chẳng hạn như các tình huống không thể ngăn chặn hoặc tránh được, cả Bên A và Bên B đều không phải chịu trách nhiệm hoặc bồi thường tổn thất cho bên kia.

6 结算方式 Phương thức thanh toán

需方向供方支付以越南盾的形式支付合同价款，供方在规定的时间内按照合同提供全部材料，并应在交货时提交下列文件。

Bên mua thanh toán giá hợp đồng bằng việt nam đồng cho bên cung cấp, bên cung cấp cung cấp toàn bộ vật liệu theo hợp đồng trong thời hạn quy định, và phải giao tài liệu sau đây khi giao hàng

6.1 发票（该批材料实际合同总价的全额增值税发票。增值税发票需在发货后根据需方的书面通知开具。）

6.1 Hóa đơn (Hóa đơn VAT đầy đủ cho tổng giá hợp đồng thực tế của lô nguyên liệu này. Hóa đơn VAT cần phát hành sau khi giao hàng căn cứ theo thông báo bằng văn bản của bên mua)

6.2 其它需要提供的相应单证 Chứng nhận tương ứng khác cần cung cấp

6.3 货物到达现场点交且开箱验收合格后7个工作日内，需方书面通知供方开具全额增值税发票，15个工作日内，支付已交付的该批实际合同价款的 100 %，计VND ${total\_money} 整（大写：${read\_money\_china}）给供方。

6.3 Trong vòng 7 ngày làm việc sau khi hàng hóa đến địa điểm và mở thùng nghiệm thu, bên mua thông báo bằng văn bản cho bên cung cấp để xuất hóa đơn thuế giá trị gia tăng đầy đủ, trong vòng 15 ngày làm việc, thanh toán 100% giá hợp đồng thực tế đã được giao cho bên cung cấp. Tổng ${total\_money} đồng (Bằng chữ: ${ total\_money\_text })

6.4 供方应遵守支付程序并正确提供本合同要求的货款支付必要的文件或发票。因包括但不限于总包人/业主要求的工程暂停或不可抗力事由暂停交货等事项，在需方没有获得总包人/业主的该笔设备进度款付款前，上述进度款项的支付将顺延到总包人/业主的该笔进度款的支付或赔偿

6.4 Bên cung cấp phải tuân thủ quy trình thanh toán và cung cấp chính xác tài liệu hoặc hóa đơn cần thiết cho việc thanh toán hàng hóa theo yêu cầu của hợp đồng này. Vì bao gồm nhưng không giới hạn ở việc tạm dừng dự án do yêu cầu của tổng thầu/chủ đầu tư hoặc dừng do lý do bất khả kháng, việc thanh toán khoản tiến độ trên sẽ bị trì hoãn theo việc thanh toán hoặc bồi thường của tổng thầu/chủ đầu tư khi bên mua chưa nhận được khoản thanh toán tiến độ của thiết bị này từ tổng thầu/chủ đầu tư

7 知识产权和其他权益 Quyền sở hữu trí tuệ và quyền lợi khác

7.1 供方保证为合同履行所提供的任何材料、设备、技术、服务或文件不存在任何形式的对任何第三人的包括但不限于工业产权、专利、著作权、商标等知识产权的侵权指控。如果出现上述任何形式的侵权指控时，应在被指控之日起7个工作日内尽快通知对方，同时，供方应完全负担与此有关的包括与指控方的交涉责任及任何第三方索赔时的损害、赔偿、诉讼等所有费用，并承担需方因此类纠纷受到牵涉产生的费用损失。供方应尽快消除指控对需方或总包人/业主的不利影响，且无论如何供方不得影响或有损于需方行使本合同及总包人/业主总合同权利的履行。

7.1 Bên cung cấp đảm bảo mọi vật liệu, thiết bị, công nghệ, dịch vụ hoặc tài liệu được cung cấp để thực hiện hợp đồng không có bất kỳ hình thức vi phạm nào đối với bất kỳ bên thứ ba nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở quyền sở hữu công nghiệp, bằng sáng chế, bản quyền, thương hiệu và quyền sở hữu trí tuệ khác. Nếu có bất kỳ cáo buộc vi phạm nào nêu trên xảy ra, bên kia sẽ được thông báo sớm nhất có thể trong vòng 7 ngày làm việc kể từ ngày bị cáo buộc, đồng thời bên cung cấp phải chịu toàn bộ trách nhiệm liên quan đến đàm phán với bên bị cáo buộc cũng như bất kỳ khiếu nại nào của bên thứ ba về thiệt hại, bồi thường, kiện tụng, v.v. và chịu tổn thất chi phí phát sinh liên đới do tranh chấp từ bên thứ ba bất kỳ. Bên cung phải nhanh chóng loại bỏ tác động bất lợi của việc cáo buộc đối với tổng thầu/chủ đầu tư, và bất luận cung cấp như thế nào cũng không được ảnh hưởng hoặc có tổn thất đến việc thực hiện hợp đồng này cũng như quyền lợi hợp đồng của tổng thầu/chủ đầu tư.

7.2 供方同意并承诺其提供的所有设备、材料不存在任何形式的抵押、权利瑕疵、权利负担或其他影响需方或总包商/业主行使权利的情形。如果出现前述情形，供方应当立即向债权人付清欠款或采用其他的方式解除留置权、抵押权或其他影响需方或总包人/业主权利的情形，并承担由此给需方或总包人造成的损失和费用。

7.2 Bên cung cấp đồng ý và cam kết tất cả các thiết bị và vật liệu mà họ cung cấp không phải thế chấp dưới bất cứ hình thức nào, giả mạo quyền lợi, chịu trách nhiệm về quyền lợi hoặc ảnh hưởng khác đến bên mua hoặc quyền lợi của tổng thầu/chủ đầu tư. Nếu tình huống nêu trên xảy ra, bên cung cấp phải thanh toán ngay cho chủ nợ tiền nợ hoặc sử dụng các biện pháp khác để xóa quyền giữ đồ thế nợ, quyền thế chấp hoặc quyền lợi khác ảnh hưởng đến bên mua hoặc tổng thầu/chủ đầu tư và phải chịu chi phí và tổn thất phát sinh cho bên mua hoặc tổng thầu.

8 延期交货 Trì hoãn giao hàng

8.1 供方应保证按合同规定的日期交货。如由于供方原因未按期交货，则供方应向需方支付违约金金额如下：

8.1 Bên cung cấp phải đảm bảo giao hàng đúng ngày quy định trong hợp đồng. Nếu do nguyên nhân của bên cung cấp không thể giao hàng đúng hẹn, thì bên cung cấp phải nộp phạt cho bên mua số tiền như sau:

当迟交1－2周时，违约金为迟交总周数乘迟交货物金额的1％；

Giao muộn 1-2 tuần, số tiền phạt sẽ là số tuần giao hàng trễ \* 1% tổng số tiền hàng giao muộn

当迟交3－5周时，违约金为迟交总周数乘迟交货物金额的1.5％；

Giao muộn 3- 5 tuần, số tiền phạt sẽ là số tuần giao hàng trễ\*1.5% số tiền hàng giao muộn.

当迟交5周以上时，需方按照合同规定收取违约金以外，有权拒收。

Giao muộn trên 5 tuần, bên mua ngoài việc thu tiền phạt theo quy định hợp đồng, còn có quyền từ chối nhận hàng.

若该违约金不足以弥补需方实际损失，供方还应向需方支付赔偿金，补足不足部分。供方支付迟交违约金，并不能解除供方按照合同履行交货义务。

Nếu tiền phạt không đủ để bồi thường tổn thất thực tế cho bên mua, bên cung cấp còn phải thanh toán tiền bồi thường cho bên mua, bồi thường phần thiếu hụt. Nếu bên cung cấp thanh toán chậm tiền phạt và không thể giải quyết, bên cung cấp sẽ phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng theo hợp đồng.

9 其它 Khác

9.1 本合同的附件是本合同不可分割的一部分，与本合同具有同样的法律效力。

9.1 Phụ lục của hợp đồng này là một phần không thể tách rời của hợp đồng này và có hiệu lực pháp lý tương tự như hợp đồng này.

9.2 自双方签订购买合同后，供方和需方员工或代表之间的对话、承诺或口头协议均视为无效。

9.2 Sau khi hai bên ký kết hợp đồng thu mua, cuộc đối thoại, cam kết hoặc thỏa thuận bằng lời giữa nhà cung cấp và nhân viên hoặc đại diện bên mua đều được coi là vô hiệu.

9.3 合同一式3份，供方执1份，需方执2份。

9.3 Hợp đồng được lập thành 3 bản, bên cung cấp giữ 1 bản, bên mua giữ 2 bản.

附件1 《报价表》

Phụ lục 1: Bảng báo giá

|  |  |
| --- | --- |
| 公司名称：  ${company\_name} | 公司名称：  ${customer\_name}  公司简称：${customer\_code} |
| 银行账号  STK : ${company\_account} | 银行账号  Số TK : ${customer\_account} |
| 开户银行  ${company\_bank} | 开户银行  Tại : ${customer\_bank} |
| 公司税号  MST: ${company\_tax\_code} | 公司税号  Mã số thuế : |
| 办公室地址  ĐIA CHỈ: ${company\_address} | 办公室地址:  ĐIA CHỈ: ${customer\_address} |
| 代表人:  Người đại diện : ${company\_representer} | 代表人：  Người đại diện:${customer\_respresenter} |
| 电话  Điện thoại: ${company\_representer\_phone} | 电话  Điện thoại: ${customer\_representer\_phone} |